TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 – CẦN THƠ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 75/2026/HNGĐ-ST. Ngày: 09.3.2026. V/v Tranh chấp yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ái Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Hiệp.

Ông Bùi Anh Đức.

- Thư ký phiên toà: Ông Phan Hoàng Bửu – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ.

Ngày 09 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 371/2025/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2025 về tranh chấp yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lâm Thị T, sinh ngày 01/01/1983 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Khu V, phường V, thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn:* Ông Tô C, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu V, phường V, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 07/11/2024, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nguyên đơn bà Lâm Thị T trình bày:* Bà Lâm Thị T và ông Tô C tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1999, không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng thời gian sau này phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Từ năm 2023, bà T và ông C không còn sống chung đến nay. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn nên bà Lâm Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lâm Thị T với ông Tô Chol .

- Về con chung: Bà Lâm Thị T và ông Tô C có hai người con chung là Tô Thị Kim Q, sinh ngày 06/10/2000 và Tô C1, sinh ngày 23/10/2006 đều đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Đối với bị đơn ông Tô C:* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho ông Tô C theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng ông C không liên hệ đến Tòa án, không gửi ý kiến bằng văn bản cho Toà án biết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đến tham gia phiên toà xét xử sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Tô C đã được tống đạt các văn bản tố tụng theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự, vụ án được đưa ra xét xử đến lần thứ hai nhưng ông C vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng nêu trên.

[2] Việc tranh chấp giữa bà Lâm Thị T và ông Tô C là loại kiện hôn nhân và gia đình. Xét thấy, bà T và ông C tổ chức cưới và sống chung vào năm 1999, nhưng không đăng ký kết hôn. Sau một thời gian chung sống thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, không hạnh phúc. Kể từ năm 2023, bà T và ông C không còn sống chung đến nay. Như vậy, mục đích hôn nhân giữa bà Lâm Thị T và ông Tô C không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Hơn nữa, bà T và ông C tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1999 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn, nên hôn nhân giữa hai người không có giá trị pháp lý, không được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, thụ lý đơn khởi kiện của bà Lâm Thị T và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lâm Thị T và ông Tô Chol .

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà Lâm Thị T và ông Tô C có hai người con chung là Tô Thị Kim Q, sinh ngày 06/10/2000 và Tô C1, sinh ngày 23/10/2006. Hiện nay con chung đã đủ 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí sơ thẩm: Bà Lâm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012327 ngày 15/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Như vậy, bà Lâm Thị T đã nộp xong.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lâm Thị T và ông Tô Chol .

- Về con chung: Tô Thị Kim Q, sinh ngày 06/10/2000 và Tô C1, sinh ngày 23/10/2006 đã đủ 18 tuổi trở lên, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí sơ thẩm: Bà Lâm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012327 ngày 15/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Như vậy, bà Lâm Thị T đã nộp xong.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được được tống đạt hợp lệ

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND KV8- Cần Thơ;
- Các đương sự;
- TAND. TP. Cần Thơ;
- Phòng THA dân sự KV8- Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ái Mỹ